TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Lễ Vu Lan trong tiến trình kiến tạo ký ức tập thể và bản sắc văn hóa Việt Nam

ISSN: 2734-9195 15:05 08/07/2026

Vu Lan trở thành một "lịch ký ức", giúp kết nối cá nhân với gia đình, gia đình với cộng đồng và cộng đồng với truyền thống lịch sử - văn hóa của dân tộc. Chính cơ chế truyền thừa ấy đã góp phần duy trì tính liên tục của văn hóa Việt Nam qua nhiều thế hệ.

Tác giả: **Trần Lê Đình Hiếu**

Phó Viện trưởng Viện Phát triển Khoa học Công nghệ và Giáo dục

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 07/2026

Lễ Vu Lan là một trong những nghi lễ Phật giáo có sức sống lâu bền và ảnh hưởng sâu rộng nhất tại Việt Nam. Lễ Vu lan có liên quan từ truyền thống Ullambana của Phật giáo Ấn Độ và được truyền bá qua Trung Hoa, Vu Lan khi du nhập vào Việt Nam đã không chỉ dừng lại ở ý nghĩa tôn giáo mà còn từng bước hòa nhập vào đời sống văn hóa và tín ngưỡng bản địa. Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, lễ Vu Lan trở thành dịp để chúng ta tưởng nhớ công ơn sinh thành, tri ân tổ tiên và củng cố các mối quan hệ gia đình, dòng họ và cộng đồng.

Hiện nay giới **nghiên cứu** còn tranh luận về nguồn gốc của Kinh Vu Lan Bồn (Ullambana Sūtra) (1). Quan điểm truyền thống cho rằng kinh được dịch từ văn bản Ấn Độ sang Hán văn bởi ngài Trúc Pháp Hộ (Dharmaraksa) (2) vào khoảng thế kỷ III. Tuy nhiên, một số học giả hiện đại cho rằng văn bản hiện còn có thể được hình thành hoặc biên tập tại Trung Hoa vào khoảng thế kỷ VI (Bandō, 2005). Cho nên ta hiểu vấn đề như sau: Lễ Vu Lan là kết quả của quá trình dịch truyền và tiếp biến văn hóa Phật giáo từ Ấn Độ sang Trung Hoa, sau đó được bản địa hóa trong không gian văn hóa Việt Nam thông qua sự dung hợp với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và **đạo hiếu truyền thống**.



Hình ảnh xúc động trong Lễ Vu lan báo hiếu - Ảnh: Minh Nam

Trong giáo lý Phật giáo, hiếu đạo được xem là một nền tảng đạo đức quan trọng. Kinh điển Phật giáo nhiều lần khẳng định công ơn cha mẹ là sâu nặng và khó báo đáp trọn vẹn (Bodhi, 2012). Tại Việt Nam, tư tưởng này gặp gỡ với truyền thống thờ cúng tổ tiên và đạo hiếu vốn đã hiện diện từ lâu trong cấu trúc văn hóa dân tộc. Chính sự tương tác ấy đã tạo điều kiện để Vu Lan vượt khỏi phạm vi của một nghi lễ Phật giáo đơn thuần, trở thành một thực hành văn hóa có tính ảnh hưởng rộng lớn trong xã hội Việt Nam (Đào Duy Anh, 2014) (3).

Theo quan điểm của Trần Quốc Vượng (4), văn hóa Việt Nam là kết quả của quá trình giao lưu, tiếp biến và bản địa hóa nhiều yếu tố văn hóa khác nhau (Trần Quốc Vượng, 2000). Trong khi đó, Trần Ngọc Thêm thì cho rằng tính cộng đồng và quan hệ huyết thống là những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam (Trần Ngọc Thêm, 2025) (5). Từ góc nhìn này, có thể nhận thấy lễ Vu Lan không chỉ duy trì các giá trị đạo đức về hiếu kính mà còn góp phần lưu giữ ký ức gia đình, ký ức tổ tiên và ký ức cộng đồng qua nhiều thế hệ.

I. Nguồn gốc và quá trình Việt hóa lễ Vu Lan

1. Truyền thống Ullambana và vấn đề nguồn gốc của Kinh Vu Lan Bồn

Truyền thống Ullambana giữ vị trí nền tảng trong sự hình thành lễ Vu Lan của Phật giáo Đông Á. Tuy nhiên, nguồn gốc của thuật ngữ này vẫn là một vấn đề còn được thảo luận trong giới học thuật (Vương Trung Hiếu, 2021). Theo truyền

thống Phật giáo Trung Hoa, Kinh Vu Lan Bồn (Yulanpen jing) được quy cho ngài Trúc Pháp Hộ (Dharmaraksa) dịch sang Hán văn vào khoảng thế kỷ III Tây lịch. Dẫu vậy, nhiều nghiên cứu hiện đại cho rằng văn bản hiện còn có thể được biên soạn tại Trung Quốc vào khoảng thế kỷ VI hơn là có nguồn gốc trực tiếp từ Ấn Độ (Bandō, The Ullambana Sutra. In Apocryphal scriptures (BDK English Tripitaka Series, pp. 17-23)., 2005). Quan điểm này đã được tiếp nhận rộng rãi trong lịch sử Phật giáo Đông Á và góp phần xác lập thẩm quyền của văn bản trong đời sống tín ngưỡng. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện đại lại đưa ra cách nhìn thận trọng hơn. Dịch giả Shōjun Bandō cho biết nhiều học giả đương đại nhìn nhận rằng Kinh Vu Lan Bồn hiện còn có khả năng được biên soạn tại Trung Quốc vào khoảng giữa thế kỷ VI hơn là có nguồn gốc trực tiếp từ Ấn Độ. Chính vì vậy, việc khảo cứu Ullambana cần được tiếp cận thận trọng, phân biệt giữa truyền thống tôn giáo và bằng chứng văn bản học.

Từ góc độ lịch sử tư tưởng, có thể nhận thấy rằng lễ Vu Lan ở Đông Á không đơn thuần là sự chuyển dịch của một nghi lễ từ Ấn Độ sang Trung Hoa, mà là kết quả của quá trình tiếp nhận và tái cấu trúc các tư tưởng Phật giáo về báo ân, cứu độ và hiếu kính cha mẹ. Chính trên nền tảng tư tưởng ấy, truyền thống Ullambana đã trở thành cơ sở quan trọng cho sự hình thành và phát triển của lễ Vu Lan trong các quốc gia chịu ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa, trong đó có Việt Nam.

2. Vu lan trong Phật giáo Trung Hoa

Nếu như tư tưởng báo ân và hiếu kính cha mẹ đã xuất hiện trong kinh điển Phật giáo Ấn Độ, thì tại Trung Quốc, các tư tưởng ấy được tái cấu trúc và diễn giải phù hợp với nền văn hóa đề cao đạo hiếu của Nho giáo. Trong bối cảnh đó, Kinh Vu Lan Bồn (盂蘭盆經, Yulanpen jing) trở thành văn bản nền tảng cho sự hình thành lễ Vu Lan trong truyền thống Phật giáo Đông Á.

Theo truyền thống thư mục học Phật giáo Trung Hoa, Kinh Vu Lan Bồn được quy cho ngài Trúc Pháp Hộ (Dharmaraksa) dịch sang Hán văn vào khoảng các năm 266-313 Tây lịch dưới triều Tây Tấn. Ghi nhận này xuất hiện trong các thư tịch Phật giáo như Lịch Đại Tam Bảo Ký (6), xem như là Biên niên lịch sử Tam bảo qua các thời đại và được các thế hệ Phật giáo Đông Á tiếp nhận rộng rãi. Nhiều tư liệu hiện tại và sách Lịch đại Tam bảo ký cũng ghi nhận rằng bản dịch Hán văn của Kinh Vu Lan Bồn thường được xem là do Trúc Pháp Hộ thực hiện vào thế kỷ III (Changfang, 597 CN). Đây chưa phải là bằng chứng tuyệt đối nguồn gốc Ấn Độ của kinh. Đồng thời, các nghiên cứu hiện đại cho rằng văn bản hiện còn có khả năng được hình thành tại Trung Quốc vào khoảng giữa thế kỷ VI hơn là được dịch trực tiếp từ nguyên bản Sanskrit (Bandō, The Ullambana Sutra. In

Apocryphal scriptures (BDK English Tripitaka Series, pp. 17-23)., 2005). Quan điểm này phản ánh xu hướng nghiên cứu văn bản học hiện đại đối với các kinh điển được xếp vào loại "ngụy tác Phật giáo Trung Quốc" (Chinese Buddhist apocrypha). Khái niệm "ngụy tác Phật giáo Trung Quốc" (Chinese Buddhist apocrypha) là một thuật ngữ học thuật trong nghiên cứu Phật học hiện đại. Thuật ngữ này không có nghĩa là "giả mạo" theo nghĩa lừa đảo, mà dùng để chỉ một loại kinh điển có lịch sử hình thành đặc biệt. Theo nhà Phật học Robert E. Buswell Jr (7). và Donald S. Lopez Jr. (8): Apocryphal scriptures là những kinh điển được biên soạn tại Đông Á, đặc biệt là Trung Quốc, nhưng được trình bày như kinh Phật hoặc được gán cho nguồn gốc Ấn Độ (9). Nói cách khác, văn bản đó không phải do Đức Phật trực tiếp thuyết giảng; Không có bản Sanskrit hoặc Pāli đối chiếu; Được hình thành trong môi trường Phật giáo Trung Hoa; Nhưng vẫn được cộng đồng Phật giáo sử dụng rộng rãi.

Sự phát triển của Vu Lan tại Trung Hoa còn phản ánh quá trình dung hợp giữa Phật giáo và Nho giáo. Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh được hình thành tại Trung Quốc nhằm diễn giải hiếu đạo theo tinh thần Phật giáo và chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho gia. Điều này cho thấy: Khi Phật giáo vào Trung Quốc, các tăng sĩ đã sử dụng ngôn ngữ và đạo đức hiếu của Nho giáo để diễn giải giáo lý Phật giáo. Nhà Phật học người Hà Lan Erik Zürcher (10) nhận định rằng quá trình truyền bá Phật giáo vào Trung Quốc đòi hỏi sự thích ứng với các giá trị bản địa, trong đó hiếu đạo là một giá trị cốt lõi của Nho giáo.

Từ Trung Quốc, nghi lễ Vu Lan tiếp tục lan truyền sang Việt Nam, Nhật Bản và Triều Tiên, trở thành một trong những truyền thống tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng nhất ở khu vực Đông Á.

3. Quá trình Việt hóa lễ Vu Lan

Quá trình Việt hóa lễ Vu Lan phản ánh sự tiếp nhận sáng tạo của Phật giáo trong môi trường văn hóa Việt Nam.

Trong Kinh Vu Lan Bồn, đức Phật dạy cúng dường chư tăng vào ngày tự tứ để hồi hướng công đức cho cha mẹ hiện đời và bảy đời quá khứ. Kinh ghi rõ: "vì lòng hiếu thảo thâm ân phải đền" và "báo đáp thù ân sinh thành dưỡng dục song thân buổi đầu". Nội dung này tạo nên nền tảng tư tưởng của lễ Vu Lan. Tuy nhiên, khi đi vào đời sống người Việt, đối tượng tưởng niệm không chỉ giới hạn ở cha mẹ mà còn mở rộng đến tổ tiên, dòng họ và cộng đồng. Từ đó, Vu Lan dần gắn kết với truyền thống thờ cúng tổ tiên vốn giữ vị trí quan trọng trong văn hóa Việt Nam (Vương Trung Hiếu, 2021).

Nghiên cứu về văn hóa Việt Nam cho thấy thờ cúng tổ tiên là một đặc trưng lâu dài của đời sống tinh thần dân tộc. Trong tác phẩm Việt Nam văn hóa sử cương, Đào Duy Anh khi bàn về tín ngưỡng Việt Nam đã xếp việc thờ cúng tổ tiên vào hệ thống tín ngưỡng dân gian quan trọng của người Việt. Ông cho rằng đời sống tinh thần của người Việt gắn bó chặt chẽ với gia đình và tổ tiên. Nói rộng ra, học giả Đào Duy Anh cho rằng tín ngưỡng tổ tiên là một trong nhiều thành tố cơ bản của văn hóa Việt Nam. Trong khi đó, GS Trần Ngọc Thêm phân tích rằng văn hóa Việt Nam mang đặc trưng: tính cộng đồng; trọng tình; trọng quan hệ huyết thống. Từ cấu trúc văn hóa ấy, thờ cúng tổ tiên trở thành thiết chế duy trì sự liên tục giữa các thế hệ.

Quá trình Việt hóa còn thể hiện ở sự kết hợp giữa nghi lễ Phật giáo với phong tục dân gian. Tại nhiều địa phương, lễ Vu Lan gắn liền với việc cúng gia tiên, tảo mộ, cầu siêu và tưởng niệm người đã khuất. Những thực hành này phản ánh sự giao thoa giữa Phật giáo và tín ngưỡng bản địa. Theo học giả Phan Kế Bính (11), việc thờ cúng tổ tiên và giỗ chạp giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần người Việt (Phan Kế Bính, 2002). Trong bối cảnh ấy, Vu Lan trở thành dịp kết nối giữa đạo và đời, giữa chùa viện và gia đình, giữa người sống và người đã khuất.

Một dấu ấn đặc sắc của quá trình Việt hóa là sự xuất hiện của nghi thức “Bông hồng cài áo” trong thế kỷ XX. Nghi thức này do Thiền sư Thích Nhất Hạnh khởi xướng qua tác phẩm Bông hồng cài áo xuất bản năm 1962 (Thích Nhất Hạnh, 2021).

Sự phát triển của Vu Lan trong bối cảnh đương đại còn cho thấy khả năng thích ứng của nghi lễ trước những biến đổi xã hội. Từ không gian chùa viện, Vu Lan hiện diện trong giáo dục, văn học, nghệ thuật và truyền thông đại chúng. Các hoạt động như lễ cài hoa hồng, tri ân cha mẹ, hiến máu nhân đạo hay từ thiện cộng đồng đã mở rộng ý nghĩa của hiếu đạo từ phạm vi gia đình sang trách nhiệm xã hội. Theo quan điểm của Trần Quốc Vượng, văn hóa Việt Nam là kết quả của quá trình tiếp biến và bản địa hóa nhiều yếu tố văn hóa khác nhau. Nhìn từ góc độ ấy, Vu Lan có thể được xem là một minh chứng tiêu biểu cho khả năng dung hợp và sáng tạo của văn hóa Việt Nam trong quá trình tiếp nhận Phật giáo.



Hình ảnh được tạo bởi AI

Hiến pháp năm 2013 và pháp luật Việt Nam hiện hành tuy không định nghĩa "tín ngưỡng tổ tiên", nhưng thực tiễn quản lý nhà nước đã công nhận. Thờ cúng tổ tiên là một loại hình tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Điều này được thể hiện trong: Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016. Đây là bằng chứng cho

thấy tín ngưỡng tổ tiên không chỉ là hiện tượng lịch sử mà còn được nhà nước Việt Nam đương đại thừa nhận.

Việt hóa lễ Vu Lan không chỉ là sự tiếp nhận một nghi lễ tôn giáo từ bên ngoài mà còn là quá trình tái kiến tạo ý nghĩa văn hóa trong bối cảnh bản địa. Chính quá trình ấy đã làm cho Vu Lan trở thành một thực hành văn hóa mang tính dân tộc, góp phần duy trì ký ức gia đình, củng cố quan hệ cộng đồng và bảo tồn các giá trị đạo đức của xã hội Việt Nam.

Vu Lan không chỉ là không gian thực hành tín ngưỡng mà còn là cơ chế văn hóa duy trì ký ức tập thể, củng cố tính liên tục lịch sử và tái khẳng định bản sắc văn hóa Việt Nam trước những biến đổi của xã hội đương đại.

II. Lễ Vu Lan và bản sắc văn hóa Việt Nam

1. Việt hóa tư tưởng hiếu của Phật giáo

Trong Phật giáo, hiếu không chỉ là nghĩa vụ đạo đức đối với cha mẹ mà còn là một phương diện của con đường tu tập và báo ân. Kinh điển Nikāya ghi nhận rằng đức Phật xem cha mẹ là "Phạm thiên", là những bậc Đạo sư đầu tiên và là đối tượng xứng đáng được cung kính, cúng dường. Trong Tăng Chi Bộ Kinh, đức Phật dạy: *"Cha mẹ được gọi là Phạm thiên"*, qua đó khẳng định vị trí đặc biệt của cha mẹ trong đời sống đạo đức của con người.

Khi du nhập vào Việt Nam, tư tưởng hiếu của Phật giáo không tồn tại như một hệ thống đạo đức biệt lập mà hòa nhập với truyền thống gia đình và tín ngưỡng tổ tiên của người Việt. Nếu Nho giáo đặt trọng tâm vào việc phụng dưỡng và nối dõi tông tộc, thì Phật giáo mở rộng nội hàm của hiếu sang chiều kích đạo đức và tâm linh (Chu Thanh Vân, 2023). Hiếu không chỉ dành cho cha mẹ hiện đời mà còn hướng đến tổ tiên nhiều đời quá khứ. Kinh Vu Lan Bồn ghi nhận việc cúng dường tăng đoàn để hồi hướng công đức cho *"cha mẹ hiện tại cùng cha mẹ bảy đời quá khứ".*



Quá trình Việt hóa tư tưởng hiếu còn thể hiện ở sự chuyển dịch từ bổn phận gia đình sang trách nhiệm xã hội. Trong Tăng Chi Bộ Kinh, đức Phật khẳng định rằng việc nuôi dưỡng cha mẹ về vật chất vẫn chưa đủ để báo đáp thâm ân. Người con chỉ thực sự đền đáp cha mẹ khi giúp cha mẹ an trú trong lòng tin, giới đức, bố thí và trí tuệ. Quan niệm này cho thấy hiếu trong Phật giáo không dừng ở quan hệ huyết thống mà hướng đến sự hoàn thiện đạo đức và tinh thần của con người. Đây là bước mở rộng từ nghĩa vụ gia đình sang trách nhiệm giáo hóa và lợi ích xã hội. Trong truyền thống Đại thừa, tinh thần hiếu được mở rộng vượt ra ngoài phạm vi huyết thống. Kinh Phạm Võng ghi rằng: *"Tất cả người nam là cha ta, tất cả người nữ là mẹ ta"* (T24, no. 1484), qua đó khẳng định lý tưởng xem mọi chúng sinh như quyến thuộc trong dòng luân hồi vô tận. Đây là một văn bản rất thường được viện dẫn trong Phật giáo Đông Á để mở rộng hiếu đạo từ gia đình đến tất cả chúng sinh.

Lịch sử Phật giáo Việt Nam cho thấy tinh thần hiếu thường gắn với trách nhiệm đối với đất nước và cộng đồng.

Trong nhiều thế kỷ, các tự viện không chỉ là nơi thực hành tín ngưỡng mà còn là không gian giáo dục đạo đức và nuôi dưỡng tinh thần tri ân. Điều này phù hợp với nhận định của học giả Đào Duy Anh, rằng đời sống tinh thần của người Việt

luôn gắn bó chặt chẽ với gia đình và quan hệ huyết thống. Trong bối cảnh ấy, hiếu đạo Phật giáo được tiếp nhận như một giá trị văn hóa hơn là một giáo lý thuần túy của tôn giáo. Sự phát triển của lễ Vu Lan trong xã hội hiện đại cho thấy tư tưởng hiếu tiếp tục được tái diễn giải theo nhu cầu của thời đại. Từ việc báo hiếu trong phạm vi gia đình, nhiều hoạt động như từ thiện, chăm sóc người già và phụng sự xã hội được xem là sự mở rộng của tinh thần báo ân trong Phật giáo đương đại.

2. Sự dung hợp với tín ngưỡng tổ tiên

Sự phát triển của lễ Vu Lan tại Việt Nam phản ánh quá trình dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng tổ tiên trong đời sống văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, sự dung hợp này không nên được hiểu như việc tín ngưỡng tổ tiên thay thế hay chi phối giáo lý Phật giáo. Trái lại, đây là quá trình tương tác hai chiều, trong đó Phật giáo tiếp nhận các hình thức biểu đạt văn hóa bản địa, đồng thời tái diễn giải chúng dưới ánh sáng của giáo lý báo ân và nhân quả.

Trong kinh điển Phật giáo, việc tưởng niệm người quá cố và hồi hướng công đức đã xuất hiện từ rất sớm. Kinh Tăng Chi Bộ ghi nhận rằng những hành động thiện được thực hiện với tâm thanh tịnh có thể đem lại lợi ích cho người khác trong những điều kiện thích hợp. Kinh Tirokudda, còn được gọi là Kinh Ngoài Bức Tường hay Tirokudda Sutta, thực sự là một bài kinh rất quan trọng nằm trong tập Khuddakapātha (Kinh Tiểu Tụng), là bộ kinh đầu tiên thuộc Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya) (12). Bài kinh này cũng được trích dẫn chi tiết trong phần Ngạ Quỷ Sự (Petavatthu) thuộc Tiểu Bộ Kinh. Bài kinh mô tả các ngạ quỷ (peta) hay các vong linh đang đứng bên ngoài nhà của thân quyến. Kinh viết: *“Tirokuddesu titthanti, sandhisinghātakesu ca”* tạm dịch là: *Họ đứng ngoài bức tường, nơi ngã ba, ngã tư đường.* Chúng ta nên hiểu là: Các vong linh không thể tự thọ hưởng vật cúng trực tiếp, nhưng có thể nhận được phước báu khi người sống bố thí và hồi hướng công đức. Kinh dạy: *“Những gì được bố thí với tâm thanh tịnh sẽ đem lại lợi ích cho quyến thuộc đã mất”.* Đây là một trong những nền tảng kinh điển quan trọng nhất của Phật giáo Theravāda về việc hồi hướng công đức. Tức là, người sống làm phước; hồi hướng công đức; nếu người quá cố tái sinh vào cảnh giới có khả năng thọ nhận, họ có thể hưởng phần phước ấy. Đây là điểm khác biệt giữa: cúng tế tổ tiên theo tín ngưỡng dân gian và hồi hướng công đức theo Phật giáo. Tư tưởng hồi hướng công đức cho người quá cố đã có trong Phật giáo nguyên thủy chứ không phải mới xuất hiện trong Phật giáo đại thừa. Hay nói cách khác, Lễ Vu Lan không phải là sự sáng tạo hoàn toàn mới của Phật giáo Đông Á, mà đã kế thừa những tư tưởng về báo ân và hồi hướng công đức vốn hiện diện trong kinh điển Phật giáo sơ kỳ. Kinh Tirokudda

thuộc Tiểu Bộ Kinh mô tả việc thân quyến cúng dường và hồi hướng công đức cho các vong linh đang chịu khổ, qua đó nhấn mạnh mối liên hệ đạo đức giữa người sống và người đã khuất. Những tư tưởng này tạo ra cơ sở giáo lý để Phật giáo tiếp xúc với truyền thống tưởng niệm tổ tiên vốn đã hiện diện lâu đời trong xã hội Việt Nam.

Các nghiên cứu về văn hóa Việt Nam cho thấy việc thờ cúng tổ tiên giữ vai trò quan trọng trong cấu trúc gia đình và dòng họ. Ông Đào Duy Anh, cho rằng tín ngưỡng dân gian của người Việt gắn chặt với ý thức về huyết thống và sự tiếp nối giữa các thế hệ. Học giả Phan Kế Bính cũng ghi nhận rằng bàn thờ gia tiên hiện diện trong phần lớn gia đình Việt Nam và trở thành trung tâm của đời sống nghi lễ. Tuy nhiên, tín ngưỡng tổ tiên của người Việt chủ yếu hướng đến việc duy trì quan hệ đạo đức giữa con cháu với tổ tiên, trong khi Phật giáo tiếp cận vấn đề từ góc độ nghiệp báo, công đức và sự chuyển hóa tâm linh. Chính sự khác biệt về nền tảng tư tưởng đã tạo điều kiện cho quá trình dung hợp thay vì đồng nhất hóa.

Sự hiện diện của tín ngưỡng tổ tiên trong lễ Vu Lan không phải là biểu hiện của sự thay thế giáo lý Phật giáo bằng tín ngưỡng dân gian. Ngược lại, đây là kết quả của quá trình cộng sinh văn hóa, trong đó Phật giáo cung cấp ý nghĩa siêu việt về nhân quả và báo ân, còn tín ngưỡng tổ tiên duy trì ký ức huyết thống và sự liên tục gia đình. Chính sự tương tác ấy đã làm cho lễ Vu Lan trở thành một không gian văn hóa đặc thù của người Việt, nơi yếu tố tôn giáo và yếu tố truyền thống cùng tồn tại trong trạng thái bổ sung và làm giàu lẫn nhau.

3. Vu Lan như một biểu tượng văn hóa của bản sắc Việt Nam đương đại

a/ Vu Lan tạo ra một “lịch ký ức” của người Việt

Trong tiến trình lịch sử, nhiều nghi lễ truyền thống không chỉ đánh dấu thời gian mà còn lưu giữ ký ức văn hóa của cộng đồng. Trong bối cảnh ấy, lễ Vu Lan có thể được xem như một “lịch ký ức” của người Việt, nơi ký ức gia đình, ký ức tổ tiên và ký ức cộng đồng được tái hiện theo chu kỳ thời gian hằng năm. Việc lặp lại nghi lễ vào mỗi mùa Vu Lan không đơn thuần là sự duy trì một tập quán tôn giáo mà còn là quá trình làm mới ký ức văn hóa trong đời sống xã hội.

Trong văn hóa Việt Nam, thời gian truyền thống không chỉ được đo lường theo lịch pháp mà còn được tổ chức thông qua hệ thống lễ tiết và nghi lễ. Các ngày giỗ tổ tiên, Tết Nguyên đán hay Giỗ Tổ Hùng Vương đều là những thời điểm cộng đồng cùng hướng về cội nguồn. Vu Lan cũng vận hành theo logic văn

hóa ấy. Mỗi dịp rằm tháng Bảy, ký ức về cha mẹ, ông bà và những người đã khuất được khơi dậy trong đời sống gia đình và cộng đồng. Theo học giả Đào Duy Anh, đời sống tinh thần của người Việt gắn bó chặt chẽ với quan hệ huyết thống và truyền thống gia tộc (Đào Duy Anh, 2014). Chính nền tảng văn hóa đó đã làm cho Vu Lan trở thành một thời điểm đặc biệt của ký ức gia đình trong xã hội Việt Nam.

Kinh điển Phật giáo nhiều lần nhấn mạnh đến bổn phận nhớ ơn và đền ơn. Trong Tăng Chi Bộ Kinh, (Anguttara Nikāya), Chương Hai Pháp (Duka Nipāta), phẩm Người Ngu (Bāla vagga), kinh số 118. Nguyên văn Pali như sau: *"Dveme, bhikkhave, puggalā dullabhā lokasmim. Katame dve? Yo ca pubbakārī, yo ca kataññū katavedī"*, dịch sát nghĩa: *Này các Tỳ-kheo, có hai hạng người khó tìm ở đời. Thế nào là hai? Người làm ơn trước và người biết ơn, nhớ ơn.* Đoạn kinh này phản ánh một điểm rất đặc sắc của đạo đức Phật giáo. Đức Phật không chỉ ca ngợi người ban ân mà còn đặc biệt đề cao người biết ghi nhận và đền đáp ân nghĩa. Trong tiếng Pāli, kataññū không đơn thuần là cảm xúc biết ơn mà là khả năng nhận thức công lao của người khác; còn katavedī hàm ý sự thực hành đền đáp ân nghĩa bằng hành động cụ thể. Vì vậy, biết ơn trong Phật giáo không dừng lại ở ý thức đạo đức mà trở thành một thực hành luân lý. Từ góc độ văn hóa Việt Nam, tư tưởng này có sự tương hợp sâu sắc với các giá trị như *"uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây"* và truyền thống tưởng niệm tổ tiên. Về mặt học thuật, các nhà nghiên cứu xem đây là biểu hiện của: đạo lý tri ân; ý thức cội nguồn; truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Việt. GS Trần Quốc Vượng cho rằng văn hóa Việt Nam là nền văn hóa coi trọng tính cộng đồng và ký ức cội nguồn (Trần Quốc Vượng, 2000). Chính sự gặp gỡ giữa đạo đức tri ân của Phật giáo với văn hóa bản địa đã tạo điều kiện để lễ Vu Lan trở thành một thực hành văn hóa mang tính dân tộc.

Vu Lan không chỉ gợi nhớ về cá nhân đã khuất mà còn tái khẳng định sự tiếp nối của gia đình, dòng họ và cộng đồng dân tộc. Sự tham dự của nhiều thế hệ trong cùng một nghi lễ đã làm cho ký ức riêng của mỗi gia đình được kết nối vào ký ức chung của cộng đồng.

Trong xã hội đương đại, quá trình đô thị hóa và di cư lao động làm gia tăng khoảng cách không gian giữa các thành viên gia đình. Tuy nhiên, chính trong bối cảnh ấy, Vu Lan tiếp tục giữ vai trò như một "lịch ký ức" của người Việt. Dù sinh sống ở trong nước hay ở nước ngoài, nhiều người vẫn hướng về mùa Vu Lan như một thời điểm để tưởng nhớ tổ tiên và tái kết nối với cội nguồn văn hóa. Trong Kinh Vu Lan Bồn, việc báo ân không phụ thuộc khoảng cách địa lý mà gắn với sự tưởng niệm và hồi hướng công đức cho cha mẹ nhiều đời. Kinh ghi: *"Cha mẹ hiện tại cùng cha mẹ bảy đời quá khứ".* Điều này cho thấy ký ức về tổ

tiên trong Phật giáo vượt lên trên giới hạn của thời gian và không gian.

b/ Vu Lan góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa Việt Nam

Vu Lan giúp truyền tải các chuẩn mực đạo đức từ thế hệ trước sang thế hệ sau, qua đó bảo đảm tính liên tục của văn hóa Việt Nam trong những điều kiện lịch sử mới. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII xác định nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa "tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", trong đó việc kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống được xem là nhiệm vụ trọng yếu của sự phát triển văn hóa. Trong ý nghĩa đó, sự hiện diện bền vững của Vu Lan không chỉ phản ánh sức sống của Phật giáo trong đời sống dân tộc mà còn cho thấy khả năng của văn hóa Việt Nam trong việc bảo tồn các giá trị cốt lõi trước những biến đổi của thời đại.

Trong bối cảnh hiện nay, khi quá trình hiện đại hóa và giao lưu quốc tế làm gia tăng nguy cơ đồng nhất văn hóa, sự hiện diện bền vững của lễ Vu Lan góp phần duy trì tính đa dạng và đặc thù của văn hóa Việt Nam. Ở đây ta có hai vấn đề: tính đa dạng (cultural diversity) và tính đặc thù văn hóa (cultural specificity). Văn hóa Việt Nam không phải là một hệ thống đơn nhất mà là kết quả của quá trình tiếp nhận và dung hợp nhiều yếu tố khác nhau như tín ngưỡng bản địa và Phật giáo. Nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng nhận định rằng văn hóa Việt Nam hình thành trên cơ sở giao lưu và tiếp biến lâu dài giữa nhiều lớp văn hóa khác nhau. Trong tiến trình ấy, Vu Lan là một ví dụ điển hình của sự dung hợp văn hóa: nghi lễ này vừa mang nền tảng Phật giáo, vừa tương thích với truyền thống gia đình và đạo lý của người Việt. Sự tồn tại của Vu Lan bên cạnh Tết Nguyên đán, Giỗ Tổ Hùng Vương hay các lễ hội dân gian khác cho thấy tính phong phú và đa dạng của đời sống văn hóa Việt Nam.

Vu Lan góp phần duy trì tính đa dạng văn hóa và tính đặc thù, nó làm giàu thêm hệ thống lễ nghi và thực hành văn hóa của cộng đồng người Việt. Việc bảo tồn Vu Lan vì thế không chỉ là bảo tồn một nghi lễ Phật giáo, mà còn là bảo tồn hệ giá trị, ký ức lịch sử và căn tính văn hóa của dân tộc Việt Nam trong tiến trình hội nhập toàn cầu.

Kết luận

Nghiên cứu cho thấy lễ Vu Lan không chỉ duy trì đạo lý tri ân và báo ân mà còn tham gia vào việc kiến tạo ký ức tập thể của cộng đồng. Thông qua sự lặp lại nghi lễ theo chu kỳ thời gian, Vu Lan trở thành một "lịch ký ức", giúp kết nối cá nhân với gia đình, gia đình với cộng đồng và cộng đồng với truyền thống lịch sử - văn hóa của dân tộc. Chính cơ chế truyền thừa ấy đã góp phần duy trì tính liên tục của văn hóa Việt Nam qua nhiều thế hệ.

Tác giả: **Trần Lê Đình Hiếu**

Phó Viện trưởng Viện Phát triển Khoa học Công nghệ và Giáo dục

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 07/2026

***

Chú thích:

(1) Theo tài liệu Apocryphal Scriptures, ở trang 17 ghi như sau : "It has been widely accepted tradition that the Ullambana Sutra (Yulanpen jing) was translated into Chinese by the monk-scholar Dharmaraksa between 266 and 313 C.E., during the Western Jin dynasty" dịch là : "Theo truyền thống được chấp nhận rộng rãi, Kinh Vu Lan Bồn (Yulanpen jing) được ngài Đàm-ma-la-sát (Dharmaraksa) dịch sang tiếng Hán trong khoảng năm 266-313 Tây lịch dưới triều Tây Tấn". Ngay sau đó dịch giả viết: "Recent scholarship, however, generally acknowledges that this sutra was not originally composed in India but in China in the mid-sixth century" dịch là: Tuy nhiên, các nghiên cứu học thuật gần đây nhìn chung cho rằng kinh này không phải được biên soạn nguyên thủy tại Ấn Độ mà được hình thành tại Trung Quốc vào khoảng giữa thế kỷ VI.

(2) Tên Phạn: Dharmaraksa, tên hán dịch của ngài là Trúc Pháp Hộ (竺法護) (233-310 CN). Theo các thư tịch Phật giáo Trung Quốc như Xuất Tam Tạng Ký Tập (出三藏記集) của Tăng Hựu (僧祐, 445-518), tổ tiên của ngài là người Nguyệt Chi (Yuezhi) ở Trung Á, sau di cư đến Đôn Hoàng. Ngài tinh thông nhiều ngôn ngữ và nổi tiếng về công việc phiên dịch kinh điển. Trúc Pháp Hộ được cho là đã dịch hơn 150 bộ kinh.

(3) Đào Duy Anh (1904-1988) là một trong những học giả lớn của Việt Nam thế kỷ XX, hoạt động trên nhiều lĩnh vực như sử học, văn hóa học, ngôn ngữ học và từ điển học. Ông được giới nghiên cứu xem là một trong những người đặt nền móng cho ngành Việt Nam học hiện đại. Việt Nam văn hóa sử cương (1938) được xem là một trong những công trình đầu tiên nghiên cứu văn hóa Việt Nam theo phương pháp khoa học hiện đại.

(4) Trần Quốc Vượng (1934-2005) là một trong những nhà sử học và nhà văn hóa học hàng đầu của Việt Nam thế kỷ XX. Ông được xem là người đặt nền móng cho nhiều hướng nghiên cứu hiện đại về Việt Nam học, văn hóa học và khảo cổ học lịch sử. tác phẩm: Văn hóa Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm là công trình thường được trích dẫn nhiều nhất trong nghiên cứu văn hóa Việt Nam.

(5) Trần Ngọc Thêm, Ủy viên Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Chức danh Giáo sư Ngành Ngôn ngữ học. Ông là một trong những học giả hàng đầu của Việt Nam về văn hóa học và Việt Nam học đương đại. Ông được xem là người có công lớn trong việc xây dựng ngành Văn hóa học ở Việt Nam và đưa môn Cơ sở văn hóa Việt Nam vào giảng dạy đại học. Trần Ngọc Thêm được đánh giá là, người sáng lập chuyên ngành Ngữ pháp văn bản ở Việt Nam vào thập niên 1980; người xây dựng môn Cơ sở văn hóa Việt Nam vào thập niên 1990; người góp phần xây dựng ngành Văn hóa học với đầy đủ các bậc đào tạo cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ tại Việt Nam.

(6) Lịch Đại Tam Bảo Ký (歷代三寶紀, Lidai Sanbao Ji) là một thư mục và lịch sử Phật giáo Trung Quốc được biên soạn vào cuối thế kỷ VI. Đây là một trong những tác phẩm quan trọng của thư mục học Phật giáo Trung Hoa. Tác giả là: Phí Trường Phòng (費 長房, Fei Changfang). Tác phẩm đã hoàn thành tác phẩm vào năm 597 CN dưới triều Tùy Văn Đế.

(7) Robert E. Buswell Jr. , ông sinh năm 1950, là học giả người Mỹ hàng đầu trong lĩnh vực Phật học, đặc biệt nổi tiếng với nghiên cứu về Phật giáo Hàn Quốc và Thiền Đông Á. Ông là Giáo sư danh dự ngành Phật học tại Đại học California, Los Angeles (UCLA), nơi ông từng giữ ghế Irving và Jean Stone về Nhân văn và sáng lập hai trung tâm nghiên cứu lớn về Phật giáo và Hàn Quốc. Trước khi trở thành học giả, Buswell đã sống bảy năm như một tu sĩ Phật giáo tại Thái Lan, Hồng Kông và Hàn Quốc. Năm năm trong số đó, ông tu tập tại chùa Songgwang-sa, một trong những tu viện lớn nhất Hàn Quốc. Ông đã dành giải Manhae (2009), thành viên Viện Hàn lâm Khoa học & Nghệ thuật Hoa Kỳ (2016).

(8) Donald S. Lopez Jr. (sinh năm 1952) là học giả người Mỹ hàng đầu về Phật giáo và Tây Tạng học. Ông hiện là Giáo sư Đại học Arthur E. Link chuyên ngành Phật học và Nghiên cứu Tây Tạng tại Đại học Michigan, nổi tiếng với những công trình phân tích sự tiếp nhận Phật giáo ở phương Tây và tư tưởng Đại thừa Ấn Độ muộn. Lopez nhận bằng cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ về Tôn giáo học tại Đại học Virginia. Sau thời gian giảng dạy tại Middlebury College, ông gia nhập Đại học Michigan năm 1989. Ông từng giữ chức Trưởng khoa Ngôn ngữ và Văn hóa châu Á và Chủ tịch Hội học giả Michigan.

(9) Các văn bản apocryphal như Sutra of Perfect Enlightenment đã đem lại "tính chính thống kinh điển" cho hệ thống giáo nghĩa mà Phật giáo Trung Hoa trung đại đang kiến tạo theo hướng riêng mang tính "Trung Hoa hóa" (sinitic). Các văn bản này "không phải là bản dịch của một văn bản Ấn Độ" mà là một tác phẩm "apocryphal" được biên soạn tại Trung Quốc vào khoảng cuối thế kỷ VII

hoặc đầu thế kỷ VIII. Với nhóm kinh về hiếu đạo, Sutra on the Profundity of Filial Love được cho là do các tăng sĩ Phật giáo Trung Quốc tạo ra theo mô hình của Hiếu Kinh Nho giáo, nhằm chứng minh Phật giáo cũng dạy về hiếu đạo. Văn bản này còn được Khai Nguyên Thích Giáo Lục ghi là một bản "apocryphal text produced in China".

(10) Erik Zürcher (1928-2008) là một trong những học giả hàng đầu thế giới về lịch sử Phật giáo Trung Quốc và quá trình truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ sang Đông Á. Ông là giáo sư tại Leiden University ở Hà Lan và được xem là người đặt nền móng cho nghiên cứu hiện đại về Phật giáo Trung Quốc thời kỳ đầu. Lưu ý học thuật: Zürcher không nghiên cứu riêng về Vu Lan, mà nghiên cứu về quá trình truyền bá và thích ứng của Phật giáo tại Trung Quốc

(11) Phan Kế Bính (1875-1921) là một học giả, nhà báo và nhà văn hóa lớn của Việt Nam đầu thế kỷ XX. Ông được xem là một trong những người tiên phong nghiên cứu phong tục, văn hóa và xã hội Việt Nam bằng phương pháp khảo cứu hiện đại. Các nhà nghiên cứu văn hóa thường xem Việt Nam phong tục là một "bách khoa thư" về đời sống xã hội Việt Nam truyền thống.

(12) Hệ thống kinh tạng Pāli như sau: Sutta Pitaka (Tạng Kinh)- Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ Kinh) - Khuddakapātha (Tiểu Tụng) - Tirokudda Sutta (Kinh Ngoài Bức Tường).

Tài liệu tham khảo:

Bandō, S. (2005). The Ullambana Sutra. In Apocryphal scriptures. BDK America.. Inc.

Bandō, S. (2005). The Ullambana Sutra. In Apocryphal scriptures (BDK English Tripitaka Series, pp. 17-23). BDK America Inc.

Báo Giác Ngộ. (2025). Hiểu đúng về siêu độ trong kinh Vu lan. Báo Giác Ngộ, https://giacngo.vn/hieu-dung-ve-sieu-do-trong-kinh- vu-lan-post48536.html.

Bodhi. (2012). The Numerical Discourses of the Buddha: ATranslation of the Anguttara Nikāya. Boston, USA: Wisdom Publications. Changfang, F. (597 CN). Lidai sanbao ji [歷代三寶紀] (Taishō Shinshū Daizōkyō, Vol. 49, No. 2034). Taishō Issaikyō Kankōkai.

Chu Thanh Vân. (2023). Vu lan báo hiếu - nét đẹp trong văn hóa người Việt. Báo Công an Nhân dân, https://cand.vn/vu-lan-bao- hieu-net-dep-trong-van-hoa-nguoi-viet-post705421.html.

Đào Duy Anh. (2014). Việt Nam văn hóa sử cương. Nhà xuất bản Thế giới. Phan Kế Bính. (2002). Việt Nam phong tục. Nhà xuất bản Văn học.

Tâm Hằng. (2024). Hoan hỉ mùa Vu Lan báo hiếu trong cộng đồng Phật tử Việt Nam tại LB Nga. Thông tấn xã Việt Nam, https:// happyvietnam.vnanet.vn/hoan-hi-mua-vu-lan-bao-hieu-trong-cong-dong-phat-tu-viet-nam-tai-lb-nga/38201.html.

Thích Nhất Hạnh. (2021). Bông hồng cài áo. Nhà xuất bản Thế giới.

Trần Ngọc Thêm. (2025). Cơ sở văn hóa Việt Nam (bản mới). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Trần Quốc Vượng. (2000). Văn hóa Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm. Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc.

Vương Trung Hiếu. (2021). Lắt léo chữ nghĩa: Vu Lan có nguồn gốc từ đâu ? Báo Thanh Niên, https://thanhnien.vn/lat-leo-chu- nghia-vu-lan-co-nguon-goc-tu-dau--1851103424.htm.

Vương Trung Hiếu. (2021). Lễ Vu Lan báo hiếu có ở Việt Nam từ khi nào? Báo Thanh Niên, https://thanhnien.vn/le-vu-lan-bao- hieu-co-o-viet-nam-tu-khi-nao-1851102679.htm.

Zürcher, E. (2007). The Buddhist Conquest of China: The Spread and Adaptation of Buddhism in Early Medieval China (3rd ed.). Brill.